

# ĐỊA LÍ DÂN CƯ

## BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

**Câu 1.** Tính đến năm 2006, dân số nước ta là:

- A. 84,1 triệu người
- B. 84,2 triệu người
- C. 82,4 triệu người
- D. 82,1 triệu người

**Câu 2.** Vào năm 2005, tỉ lệ (%) các nhóm tuổi: từ 0 đến 14 tuổi, từ 15 đến 59 tuổi và từ 60 tuổi trở lên ở nước ta lần lượt là

- A. 29,3 ; 61,5 ; 9,2
- B. 23,9 ; 61,5 ; 14,6
- C. 27,0 ; 64,0 ; 9,0
- D. 29,4 ; 60,6 ; 10,0

**Câu 3.** Vùng có mật độ dân số cao nhất và vùng có mật độ dân số thấp nhất của nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên
- C. Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng và Tây Bắc.

**Câu 4.** Ý nào *không* thuộc nội dung Chiến lược phát triển dân số và sử dụng hợp lí nguồn lao động của nước ta ?

- A. Tiếp tục hạ thấp tỉ lệ gia tăng tự nhiên và phân bố lại dân cư giữa các vùng.
- B. Có chính sách phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị và nông thôn.
- C. Tăng cường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn nhằm tạo thêm nhiều việc làm.
- D. Để cho dân số phát triển tự do, không cần kiểm soát.

**Câu 5.** Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm là

- A. số người trong độ tuổi sinh đẻ giảm dần.
- B. nhận thức của nhân dân về vấn đề sinh đẻ có nhiều tiến bộ.
- C. thực hiện tốt các biện pháp về kế hoạch hóa dân số.
- D. chất lượng cuộc sống dần được nâng cao.

- Câu 6.** Nước ta phải phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng cho hợp lí nhằm
- A. tăng cường tiềm lực an ninh, quốc phòng cho các địa bàn chiến lược.
  - B. khai thác hợp lí tài nguyên thiên nhiên của mỗi vùng.
  - C. đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, văn hóa miền núi.
  - D. tất cả các ý trên.

**Câu 7.** Dựa vào bảng số liệu :

**CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 1999 VÀ 2005**

(Đơn vị : %)

<b>Độ tuổi \ Năm</b>	<b>1999</b>	<b>2005</b>
Từ 0 đến 14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15 đến 59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và 2005.

**Biểu đồ**.....

Chú giải: .....

.....

b) Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta qua các năm trên :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) Dựa vào kiến thức đã học, giải thích nguyên nhân :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 8.** Dựa vào bảng số liệu sau :

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2006

Vùng	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
Đồng bằng sông Hồng	1225
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429
Cả nước	254

a) Vẽ biểu đồ so sánh mật độ dân số các vùng của nước ta.

**Biểu đồ**.....

a) Nhận xét về sự chênh lệch mật độ dân số giữa các vùng :

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

b) Giải thích nguyên nhân :

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....